

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Quý IV và Năm 2010*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM <i>Số kiểm toán tại ngày 31/12/2009</i>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>3</b>	<b>2,094,299,805,949</b>	<b>2,204,060,000,000</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>4</b>	<b>4,961,484,966,947</b>	<b>5,368,942,000,000</b>
<b>III</b>	<b>Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>5</b>	<b>51,004,235,758,147</b>	<b>24,045,152,000,000</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		46,634,235,758,147	22,499,128,000,000
2	Cho vay các TCTD khác		4,370,000,000,000	1,546,024,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)			-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>223,266,574,989</b>	<b>299,033,000,000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		229,730,614,898	302,427,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(***)		(6,464,039,909)	(3,394,000,000)
<b>V</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>19,241,692,830</b>	<b>75,228,000,000</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>231,317,575,448,644</b>	<b>161,619,376,000,000</b>
1	Cho vay khách hàng	<b>8</b>	234,087,401,717,992	163,170,485,000,000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	<b>9</b>	(2,769,826,269,348)	(1,551,109,000,000)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>61,587,580,876,974</b>	<b>38,977,048,000,000</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		61,128,835,765,335	33,864,198,000,000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		727,966,871,039	5,112,850,000,000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(269,221,759,400)	-
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>1,970,517,039,763</b>	<b>1,463,756,000,000</b>
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh		1,659,969,409,763	1,294,150,000,000
3	Đầu tư vào công ty liên kết			3,160,000,000
4	Đầu tư dài hạn khác		310,547,630,000	166,446,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)			
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>12</b>	<b>3,296,368,676,675</b>	<b>3,297,530,000,000</b>
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)		<b>2,205,068,594,112</b>	<b>1,775,244,000,000</b>
a	Nguyên giá TSCĐ		4,594,803,198,708	3,699,517,000,000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(2,389,734,604,596)	(1,924,273,000,000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			-
a	Nguyên giá TSCĐ		587,476,009	587,000,000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(587,476,009)	(587,000,000)

3	Tài sản cố định vô hình		1,091,300,082,563	1,522,286,000,000
a	Nguyên giá TSCĐ		1,279,524,626,018	1,756,616,000,000
b	Hao mòn TSCĐ (***)		(188,224,543,455)	(234,330,000,000)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			-
a	Nguyên giá Bất động sản			
b	Hao mòn bất động sản			
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>	<b>13</b>	<b>11,457,236,158,846</b>	<b>6,435,083,000,000</b>
1	Các khoản phải thu		3,187,560,207,495	2,493,061,000,000
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4,876,260,329,700	2,698,803,000,000
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			-
4	Tài sản có khác		3,398,133,603,307	1,243,219,000,000
	Trong đó: Lợi thế thương mại	<b>14</b>	15,426,356,190	17,242,000,000
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)		(4,717,981,656)	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>367,931,806,999,764</b>	<b>243,785,208,000,000</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>15</b>	<b>43,220,677,532,780</b>	<b>13,718,689,000,000</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>16</b>	<b>31,706,254,764,754</b>	<b>15,012,157,000,000</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		22,609,706,080,122	9,797,640,000,000
2	Vay các TCTD khác		9,096,548,684,632	5,214,517,000,000
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>203,248,911,774,168</b>	<b>148,374,599,000,000</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			<b>220,091,000,000</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>18</b>	<b>28,864,496,288,333</b>	<b>34,525,002,000,000</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>10,728,283,198,395</b>	<b>8,585,257,000,000</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>20</b>	<b>32,500,886,966,592</b>	<b>10,572,100,000,000</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3,472,711,588,287	1,740,761,000,000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		28,369,126,344,749	8,605,229,000,000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	<b>9</b>	659,049,033,556	226,110,000,000
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>350,269,510,525,022</b>	<b>231,007,895,000,000</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>22</b>	<b>17,460,721,450,708</b>	<b>12,572,078,000,000</b>
1	Vốn của TCTD		15,265,872,054,761	11,341,317,000,000
a	- Vốn điều lệ		15,172,291,210,000	11,252,973,000,000
b	- Vốn đầu tư XD CB			
c	- Thặng dư vốn cổ phần		90,246,366,898	88,344,000,000
d	- Cổ phiếu quỹ (***)			
e	- Cổ phiếu ưu đãi			
g	- Vốn khác		3,334,477,863	
2	Quỹ của TCTD		1,924,980,862,160	335,750,000,000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính		118,002,476,664	58,735,000,000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			

5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		151,866,057,123	836,276,000,000
a	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm nay		143,435,405,189	
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		8,430,651,934	
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>22</b>	<b>201,575,024,034</b>	<b>205,235,000,000</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>367,931,806,999,764</b>	<b>243,785,208,000,000</b>

<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>37</b>	<b>36,764,382,461,175</b>	<b>26,862,267,000,000</b>
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		(839,845,054,299)	32,443,000,000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		22,239,271,961,448	15,073,505,000,000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện HD, Dự thầu, #)		15,364,955,554,026	11,756,319,000,000
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>10,702,164,245,863</b>	
1	Cam kết cho vay không hủy ngang			
2	Cam kết khác		10,702,164,245,863	

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2011

**KT. Tổng Giám đốc**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Lập bảng**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Phạm Thị Lan Hương**

**Nguyễn Văn Chung**



*Nguyễn Văn Du*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (từ 01/10/2009 đến 31/12/2009)	Năm nay	Năm trước (từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 so KT)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	25	9,901,507,473,289	5,434,887,249,252	31,939,789,882,950	10,017,148,000,000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	6,156,293,488,103	2,963,160,429,422	19,831,960,338,525	5,566,398,000,000
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3,745,213,985,186</b>	<b>2,471,726,819,830</b>	<b>12,107,829,544,425</b>	<b>4,450,750,000,000</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		568,107,895,627	308,615,709,087	1,613,578,639,398	494,361,000,000
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		89,838,621,890	65,097,887,973	266,051,966,164	106,798,000,000
<b>II</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động D/vụ</b>	27	<b>478,269,273,737</b>	<b>243,517,821,114</b>	<b>1,347,526,673,234</b>	<b>387,563,000,000</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối</b>	28	<b>68,715,202,807</b>	<b>(26,360,803,106)</b>	<b>160,272,880,942</b>	<b>(48,215,000,000)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	29	<b>394,843,404</b>	<b>4,706,734,485</b>	<b>(52,252,679,136)</b>	<b>65,596,000,000</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	30	<b>(254,282,330,992)</b>	<b>15,258,197,386</b>	<b>(259,048,034,672)</b>	<b>14,246,000,000</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		995,774,234,382	49,838,862,682	1,567,457,588,964	501,130,000,000
6	Chi phí hoạt động khác		32,049,898,634	34,746,500,205	159,008,210,920	29,415,000,000
<b>VI</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	31	<b>963,724,335,748</b>	<b>15,092,362,477</b>	<b>1,408,449,378,044</b>	<b>471,715,000,000</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	32	<b>(32,477,158,053)</b>	<b>(64,062,172,597)</b>	<b>86,734,802,320</b>	<b>86,661,000,000</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	33	<b>2,149,683,777,346</b>	<b>2,145,792,894,956</b>	<b>7,240,790,855,334</b>	<b>3,163,552,000,000</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng</b>		<b>2,819,874,374,491</b>	<b>514,086,064,633</b>	<b>7,558,721,709,823</b>	<b>2,264,764,000,000</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1,941,567,039,218</b>	<b>(82,184,628,154)</b>	<b>3,018,248,127,828</b>	<b>586,475,000,000</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>878,307,335,273</b>	<b>596,270,692,787</b>	<b>4,540,473,581,995</b>	<b>1,678,289,000,000</b>
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		308,272,225,774	(158,406,149,316)	1,098,334,212,772	438,464,000,000
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					(44,458,000,000)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>308,272,225,774</b>	<b>(158,406,149,316)</b>	<b>1,098,334,212,772</b>	<b>394,006,000,000</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>570,035,109,499</b>	<b>754,676,842,103</b>	<b>3,442,139,369,223</b>	<b>1,284,283,000,000</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>9,925,507,236</b>	<b>(2,398,984,888)</b>	<b>8,872,964,034</b>	<b>10,739,000,000</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận thuần sau thuế của Chủ sở hữu (= XIII - XIV)</b>		<b>560,109,602,263</b>	<b>752,277,857,215</b>	<b>3,433,266,405,189</b>	<b>1,273,544,000,000</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2011

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Lan Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Chung



Nguyễn Văn Du

**BẢNG PHÂN CHIA LỢI NHUẬN - HỢP NHẤT**

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

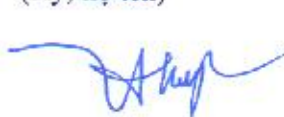
STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	NĂM NAY (từ 01/01/2010 đến 31/12/2010)
I	LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU KỲ		-
II	LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ		3,433,266,405,189
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN CHIA	(I+II)	3,433,266,405,189
1	Tạm trích quỹ kỳ này	VI22	1,245,831,000,000
	Trong đó:		
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		103,449,000,000
	Quỹ dự phòng tài chính		330,453,000,000
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		810,929,000,000
	Quỹ thưởng Ban điều hành		1,000,000,000
2	Trả cổ tức cổ đông	VI22	2,044,000,000,000
IV	LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI KỲ	(III-1-2)	143,435,405,189

Lập bảng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Lan Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chung

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2011

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Văn Du*

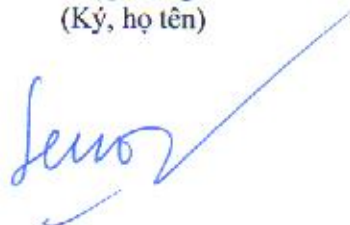
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	T/ M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29,745,213,599,873	10,062,947,000,000
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(17,982,386,905,012)	(6,283,676,000,000)
3	Thu nhập từ HĐ dịch vụ nhận được		1,347,904,932,596	387,563,000,000
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(151,027,832,866)	209,460,000,000
5	Thu nhập khác		175,411,522,127	2,555,000,000
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1,201,002,065,989	465,629,000,000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(6,209,036,325,057)	(2,198,081,000,000)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)		(1,571,937,832,703)	(284,592,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>6,555,143,224,947</b>	<b>2,361,805,000,000</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				<b>(25,058,312,000,000)</b>
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1,731,711,697,029	1,745,045,000,000
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(18,686,028,337,058)	(3,233,709,000,000)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		55,986,307,170	(75,228,000,000)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(71,016,340,028,565)	(24,940,061,000,000)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1,391,761,073,685)	(1,070,032,000,000)
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(2,784,768,044,523)	2,515,673,000,000
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				<b>23,455,946,000,000</b>
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		29,501,988,532,780	12,329,520,000,000
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		17,149,847,764,754	8,135,734,000,000
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		54,967,737,181,166	9,116,924,000,000
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2,143,026,198,395	4,723,846,000,000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(5,870,223,711,667)	(7,667,150,000,000)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(220,091,000,000)	(96,380,000,000)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		20,875,219,885,961	(2,985,210,000,000)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(3,073,528,373,382)	(101,338,000,000)
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>29,937,920,223,322</b>	<b>759,439,000,000</b>

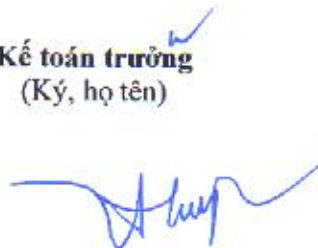
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Mua sắm TSCĐ (***)	(1,483,938,952,543)	(1,118,537,000,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5,385,328,761	6,667,000,000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)	(8,846,724,692)	
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư (**)		
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)	(798,099,714,755)	(223,412,000,000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	103,771,722,794	
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	86,734,802,320	5,071,000,000
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2,094,993,538,115)</b>	<b>(1,330,211,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc p/hành cổ phiếu	3,246,878,417,308	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác		
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)	(45,402,922,875)	
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (***)		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>	<b>3,201,475,494,433</b>	
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>31,044,402,179,640</b>	<b>(570,772,000,000)</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>30,525,630,882,378</b>	
	<b>Tiền nhận chuyển giao từ DN trước CPH</b>		<b>30,897,091,000,000</b>
<b>VI</b>	<b>Đ/ chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>33,226,890,336</b>	
<b>VII</b>	<b>Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>61,603,259,952,354</b>	<b>30,326,319,000,000</b>

Lập bảng  
(Ký, họ tên)



**Phạm Thị Lan Hương**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Văn Chung**

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2011

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Văn Du*

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

### *Vốn Điều lệ*

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.172.291 triệu đồng.

### *Hội đồng Quản trị*

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### *Ban Kiểm soát*

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

### *Ban Điều hành và Kế toán Trưởng*

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Phương Ly	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2010
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010

### *Trụ sở*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một trên cả nước.

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 06 công ty con như sau:

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>QĐ Thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực Hoạt động</i>	<i>% sở hữu của NH</i>
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1983/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 1 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	580/CV-NHNN5 ngày 2/7/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Cty TNHH MTV Quản lý Quỹ	Số 50/UBCK-GP ngày 26/10/2010	Quản lý Quỹ đầu tư CK, quản lý danh mục đầu tư CK	100%
6	Cty TNHH MTV Vàng, bạc, đá quý	Số 0105011873 ngày 25/11/2010	Sản xuất, gia công, XNK Vàng, bạc đá quý	100%

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 15.535 người .

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất năm.*

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (VNĐ), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

## **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **2.3 Số liệu so sánh**

Do Ngân hàng được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm và các thuyết minh có liên quan trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất năm là số liệu của giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009.

## **2.4 Thay đổi trong chính sách kế toán**

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, theo đó, khoản tiền thuê đất trả trước tại Khu đô thị Nam Thăng Long được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê.

Do Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

## **2.5 Hợp nhất các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cho mục đích hợp nhất các báo cáo

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

tài chính, các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng giai đoạn và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được thành lập hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành chi tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chi tiêu riêng biệt.

## 2.6 Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ.

## 2.7 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức

Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay

khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Điều 19 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các tổ chức tín dụng Nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Dự phòng rủi ro tín dụng trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được tính trên cơ sở dư nợ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

### 2.9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

### 2.10 Chứng khoán đầu tư

#### 2.10.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hân trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

#### 2.10.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét

thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

### **2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Các chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### **2.12 Đầu tư vào công ty liên doanh**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh là Ngân hàng Liên doanh Indovina được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ và đây cũng là đồng tiền báo cáo của công ty liên doanh này. Chính sách kế toán đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính

của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2.13 Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

sẽ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẽ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

### **2.14 Đầu tư góp vốn dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### **2.15 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, khoản tiền thuê đất trả trước nhiều năm tại Khu đô thị Ciputra được hạch toán vào tài sản cố định vô hình theo kết luận của Kiểm toán

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nhà nước trong Báo cáo Kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2008 của Ngân hàng Công thương. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của thông tư 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận là chi phí trả trước chờ phân bổ và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê.

### **2.16 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

### **2.17 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **2.18 Thuê tài sản**

#### **2.18.1 Ngân hàng đi thuê**

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 2.18.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

### 2.19 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

### 2.20 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	6 - 40 năm
Vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

### 2.21 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

### 2.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hiện hành hướng dẫn Luật.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **2.24 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### **2.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

### **2.26 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý,

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

### 2.27 Dự phòng cho các khoản phải thu

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho các phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

### 2.28 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

#### 2.28.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

#### 2.28.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 2.29 *Cản trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 2.30 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 2.31 *Lợi ích của nhân viên*

#### 2.31.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác. Mặc dù vậy nhưng Ngân hàng vẫn thực hiện trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ quỹ dự phòng).

#### 2.31.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động và Nghị định 39/2003/NĐ – CP sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên từ 1,00% đến 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên.

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 quy định người lao động nộp bằng 1% tiền lương, tiền công tháng để đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động (Ngân hàng) trích bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, theo đó khi người lao động thất nghiệp sẽ được hưởng chế độ trợ cấp từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 2.32 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, theo đó, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng chỉ thực hiện trích các quỹ vào cuối năm tài chính theo Nghị định 146 và các quy định hiện hành.

### 3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1,399,893,651,172	1.593.458.000.000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	690,863,992,737	609.119.000.000
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	3,542,162,040	1.483.000.000
	<b><u>2,094,299,805,949</u></b>	<b><u>2.204.060.000.000</u></b>

### 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	4,961,484,966,947	5.368.942.000.000
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		-
Tiền gửi khác		-
	<b><u>4,961,484,966,947</u></b>	<b><u>5.368.942.000.000</u></b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 4,00% (2009: 3,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; và 1,00% và 2,00% (năm 2009: 1,00% và 3,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VND và ngoại tệ) trung bình trong tháng 06 năm 2010 là 5.113.110 triệu đồng. Thu nhập lãi phát sinh từ khoản đầu tư này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Trong năm 2010, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

### 5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	<b>46,634,236</b>	22.499.128
Cho vay các TCTD khác	<b>4,370,000</b>	1.546.024
Dự phòng cho cho vay các TCTD		-
	<b><u>51,004,236</u></b>	<b><u>24.045.152</u></b>

#### 5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	<b>8,162,831</b>	
- Bằng VND	1,995,684	59.807
- Bằng ngoại tệ	6,167,147	5.557.840
Tiền gửi có kỳ hạn	<b>38,471,405</b>	
- Bằng VND	35,220,780	7.683.130
- Bằng ngoại tệ	3,250,625	9.198.351
	<b><u>46,634,236</u></b>	<b><u>22.499.128</u></b>

#### 5.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	<b>4,370,000</b>	1.456.319
Bằng ngoại tệ		89.705
	<b><u>4,370,000</u></b>	<b><u>1.546.024</u></b>

### 6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>83,074</b>	
Chứng khoán Chính phủ	29,123	232.868
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	53,951	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>146,657</b>	
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	31,940	1.436
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	114,717	68.123
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(6,464)</b>	<b>(3.394)</b>
	<b>223,267</b>	<b>299.033</b>

### 7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá đánh giá lại tại</i> <i>ngày 31/12/2010)</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá đánh giá lại tại</i> <i>ngày 31/12/2009)</i>	
	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>19,242</b>		<b>75.228</b>	<b>(220.091)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,184		75.228	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17,058		-	(220.091)
Mua quyền chọn tiền tệ	-		-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-		-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-		-	-
<b>Công cụ TC phái sinh khác</b>	-		-	-

### 8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	229,441,884	160.660.015
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1,795,264	562.928
Cho thuê tài chính	1,184,926	820.736
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1,651,334	1.082.533
Cho vay uỷ thác khác	13,992	40.394
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1	3.879
	<b>234,087,402</b>	<b>163.170.485</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	230,156,859	160.509.665
Nợ cần chú ý	2,393,357	1.660.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	924,808	230.305
Nợ nghi ngờ	407,870	332.955
Nợ có khả năng mất vốn	204,507	437.549
	<b><u>234.087.402</u></b>	<b><u>163.170.485</u></b>

### 8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	141,377,032	93.372.221
Nợ trung hạn	27,622,702	22.396.688
Nợ dài hạn	65,087,667	47.401.576
	<b><u>234.087.402</u></b>	<b><u>163.170.485</u></b>

### 8.3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>31/12/2009</u> <u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
<b>Cho vay các TCKT</b>		<b>13.79</b>		
Doanh nghiệp Nhà nước TW	32,204,627	%	24.545.794	15,04%
Doanh nghiệp Nhà nước ĐP	5,656,344	2.42%	4.118.455	2,52%
Công ty TNHH nhà nước	16,798,904	7.18%	5.227.051	3,20%
Công ty TNHH tư nhân	44,449,916	18.99%	31.594.710	19,36%
Công ty cổ phần nhà nước	36,960,635	15.79%	20.674.343	12,67%
Công ty cổ phần khác	36,588,324	15.63%	27.149.067	16,64%
Công ty hợp danh	4,910	0.00%	36.663	0,02%
Doanh nghiệp tư nhân	10,735,599	4.59%	9.760.987	5,98%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	3,801,816	1.62%	3.254.723	1,99%
Kinh tế tập thể	1,146,287	0.49%	1.090.403	0,67%
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>45,391,571</b>	<b>19.39%</b>	<b>34.489.483</b>	<b>21,14%</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>348,469</b>	<b>0.1%</b>	<b>1.228.806</b>	<b>0,75%</b>
	<b><u>234.087.402</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>163.170.485</u></b>	<b><u>100,00%</u></b>

### 8.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>31/12/2010</i>		<i>31/12/2009</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3,998,199	1.71%	5.309.319	3,25%
Thủy sản	1,131,143	0.48%	1.629.820	1,00%
Công nghiệp khai thác mỏ	13,530,503	5.78%	3.769.577	2,31%
Công nghiệp chế biến	66,521,754	28.42%	41.025.501	25,14%
SX và PP điện, khí đốt và nước	8,621,005	3.68%	15.997.958	9,80%
Xây dựng	26,535,743	11.34%	17.885.395	10,96%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	27,138,867	11.59%	34.429.682	21,10%
Khách sạn và nhà hàng	4,846,514	2.07%	4.320.772	2,65%
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	17,223,968	7.36%	15.280.939	9,37%
Hoạt động tài chính	1,469,524	0.66%	641.464	0,39%
Hoạt động khoa học và công nghệ	220,294	0.09%	199.175	0,12%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3,351,458	1.43%	1.142.348	0,70%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	43,766	0.02%	637.523	0,39%
Giáo dục và đào tạo	973,029	0.42%	402.623	0,25%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,138,814	0.49%	1.034.529	0,63%
Hoạt động văn hoá thể thao	106,510	0.05%	194.538	0,12%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	12,963,853	5.54%	9.881.804	6,06%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	43,441,400	18.56%	3.670.794	2,25%
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	4,084	0.00%	13.649	0,01%
Ngành khác	826,974	0.35%	5.703.075	3,50%
	<b>234.087.042</b>	<b>100,00%</b>	<b>163.170.485</b>	<b>100,00%</b>

### 9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	2.769.826	1.551.109
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	659.049	226.110
Trong đó:		
+DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng HĐTD	590.843	
+ Dự phòng rủi ro cho hoạt động BH (Cty Bảo hiểm)	68.206	
	<b>3.428.875</b>	<b>1.777.219</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng: 2.769.826 triệu đồng  
DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng HĐTĐ: 590.843 triệu đồng  
3.360.669 triệu đồng

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	342,049	1,435,170	1,777,219
Số dự phòng đã trích lập trong giai đoạn	2,896,542	1,146,770	4,043,312
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	(360,611)	(666,180)	(1,026,791)
Số dư cuối kỳ	<b>1,444,909</b>	<b>1,915,760</b>	<b>3,360,669</b>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010.

### 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>61,128,836</b>	<b>33.864.198</b>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	60,982,801	33.756.957
Chứng khoán Chính phủ	33,142,996	24.423.861
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6,787,060	2.000.464
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	21,052,745	7.332.632
<i>Chứng khoán Vốn</i>	146,035	107.241
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước P/hành	409	107.241
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145,625	
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		-
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>727,967</b>	<b>5.112.850</b>
Chứng khoán Chính phủ	179,967	3.282.850
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	548,000	1.750.000
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<b>(269,222)</b>	-
	<b>61,587,581</b>	<b>38.977.048</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## 11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Chi tiêu	Triệu đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.659.969	1,294,150
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	3,160
Các khoản đầu tư dài hạn khác	310,548	166,446
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		
<b>Tổng</b>	<b>1.970.517</b>	<b>1,463,756</b>

### 11.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	31/12/2010				31/12/2009			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA	82.500.000	1.392.058	1.659.969	50%	62.500.000	1.002.058	1.294.150	50%
	<b>82.500.000</b>	<b>1.392.058</b>	<b>1.659.969</b>	<b>50%</b>	<b>62.500.000</b>	<b>1.002.058</b>	<b>1.294.150</b>	<b>50%</b>

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000 đô la Mỹ.

### 11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Giá gốc PP VCSH	Giá trị ròng của khoản đầu tư HIT theo Ngân hàng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc VCSH	Giá trị ròng của khoản đầu tư HIT theo PP VCSH	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vàng	-	-	-	3.000	3.160	17,6%
				<b>3.000</b>	<b>3.160</b>	

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngày 22 tháng 06 năm 2010, Hội đồng quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết 145/NQ-HĐQT/NHCT44 phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của NHCTVN tại Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh vàng Việt Nam (VGC).

Tiếp đó tại ngày 08 tháng 7 năm 2010, Ngân hàng đã thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 1.500 triệu cổ phiếu này.

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

#### 12.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tài triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
Mua trong kỳ	8.244	691.016	122.176	66.715	888.151
Đầu tư XDCB hoàn thành	145.443	5.092	-	12.669	163.204
Tăng khác	401	-	-	-	401
Thanh lý, nhượng bán	(49.178)	(87.080)	(9.632)	(3.179)	(149.069)
Giảm khác	(5.528)	(1.849)	-	(24)	(7.401)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	935.185	2.823.953	559.253	276.412	4.594.803
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273
Khấu hao trong kỳ	69.126	449.846	55.106	26.795	600.873
Thanh lý, nhượng bán	(38.914)	(86.319)	(9.363)	(815)	(135.411)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	393.548	1.557.481	280.850	157.856	2.389.735
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	472.467	1.022.820	211.602	68.355	1.775.244
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	541.637	1.266.472	278.403	118.556	2.205.068

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tài triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	670.052	1.912.831	393.699	178.662	3.155.244
Mua trong kỳ	118.597	353.340	62.449	11.475	545.861
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.059	-	-	-	54.059
Tặng khác	2.666	1.254	-	13.022	16.942
Thanh lý, nhượng bán	(9.444)	(48.260)	(9.439)	-	(67.143)
Phân loại lại	-	-	-	(2.928)	(2.928)
Giảm khác	(127)	(2.391)	-	-	(2.518)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>835.803</u>	<u>2.216.774</u>	<u>446.709</u>	<u>200.231</u>	<u>3.699.517</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	344.964	1.063.623	213.280	120.316	1.742.183
Khấu hao trong kỳ	28.432	181.123	31.234	14.436	255.225
Thanh lý, nhượng bán	(6.204)	(48.260)	(9.407)	-	(63.871)
Phân loại lại	-	-	-	(2.876)	(2.876)
Giảm khác	(3.856)	(2.532)	-	-	(6.388)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>363.336</u>	<u>1.193.954</u>	<u>235.107</u>	<u>131.876</u>	<u>1.924.273</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>472.467</u>	<u>1.022.820</u>	<u>211.602</u>	<u>68.355</u>	<u>1.775.244</u>

### 12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Tiền thuê đất Ciputra (*) triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kể toán triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.616
- Mua trong kỳ	-	274.116	104.479	1.452	380.047
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.373)	-	(140)	(5.513)
- Giảm khác	(849.888)	(1.738)	-	-	(851.626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	<u>948.367</u>	<u>319.939</u>	<u>11.218</u>	<u>1.279.524</u>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### Giá trị hao mòn lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
- Tăng khác	-	16.298	23.978	2.579	42.855
- Giảm khác	(84.988)	(3.833)	-	(140)	(88.961)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	49.134	135.551	3.539	188.224

### Giá trị còn lại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	764.900	644.693	103.887	8.806	1.522.286
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	899.233	184.388	7.679	1.091.300

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Tiền thuê đất Ciputra (*) triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	849.888	317.307	149.428	570	1.317.193
Mua trong kỳ		364.055	66.032	9.336	439.423
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.616
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	63.741	34.728	101.507	135	200.111
Khấu hao trong kỳ	21.247	1.941	10.066	965	34.219
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	764.900	644.693	103.887	8.806	1.522.286

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 2.3 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	587	587
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	587	587
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	587	587
Tăng do trích khấu hao	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	587	587
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	-

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	-	-
Tăng trong năm	2.928	2.928
Giảm trong năm	(2.341)	(2.341)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	587	587
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	-	-
Tăng do trích khấu hao	52	52
Tăng khác	2.876	2.876
Giảm trong năm	(2.341)	(2.341)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	587	587
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	-	-

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	4.876.260	2.698.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	965.278	500.398
Các khoản phải thu	2.222.282	1.513.906
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ		478.757
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		43.937
Tài sản có khác	3.398.134	1.199.282
Dự phòng rủi ro tài sản có khác	(4.718)	-
	<b>11.457.236</b>	<b>6.435.083</b>

#### 13.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chi phí XD CB dở dang:</b>		
Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	130.802	84.225
Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	225.914	682
Công trình xây dựng Dự án Vân Canh, Hà Tây	160.174	81.852
Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Thanh Xuân	-	64.039
Công trình xây dựng trụ sở chính – CN Ba Đình	56.398	31.928
Công trình xây dựng trụ sở chính – CN Hà Giang	-	26.513
Công trình xây dựng Kho lưu trữ NHCT– KCN Biên Hòa	9.985	15.745
Công trình xây dựng trụ sở chính - CN Hoàng Mai	13.020	-
Công trình nhà làm việc kiêm kho – CN Ưông Bí	-	9.118
Công trình xây dựng trụ sở làm việc – CN Yên Viên	10.795	6.433
Công trình xây dựng trụ sở làm việc – CN TX Phú Thọ	-	7.883
Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Bến Tre	7.355	7.299
Công trình xây dựng NLVKK – Chi nhánh Phú Bài	-	5.186
Công trình xây dựng Dự án 10 Lê Lai	-	5.677
Công trình xây dựng Dự án Hòa Lạc	-	41.154
Công trình nhà làm việc kiêm kho – CN Quảng Ninh	10.873	-
Công trình xây dựng trụ sở làm việc – CN Tô Hiệu	11.898	-
Công trình XD TSLV + Kho lưu trữ NHCT – CN Mỹ Hào	11.585	-
Công trình XD trụ sở chính – CN KCN Quang Minh	11.083	-
Công trình xây dựng NLVKK – CN Hà Tĩnh	8.175	-
Công trình nhà làm việc kiêm kho – CN Quảng Bình	5.186	-
Công trình xây dựng TTĐT tại Huế – CN Thừa thiên Huế	9.945	-
Công trình xây dựng NLVKK – CN Thừa thiên Huế	6.144	-
Công trình xây dựng trụ sở VPDD MT	28.846	-
Công trình xây dựng NLVKK – Chi nhánh Bình Định	9.643	-
Công trình xây dựng NLVKK – Chi nhánh Bình Tân	11.910	-
Công trình xây dựng NLVKK – Chi nhánh Vĩnh Long	11.129	-
Các công trình khác	214.418	112.664
	<b>965.278</b>	<b>500.398</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 13.2. Các khoản phải thu

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	841.457	52.081
Các khoản phải thu bên ngoài	618.394	1.318.147
Các khoản phải thu khác	762.431	143.678
	<b><u>2.222.282</u></b>	<b><u>1.513.906</u></b>

### 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương.

	<i>Triệu đồng</i> <i>từ 01/01/2010</i> <i>đến 31/12/2010</i>	<i>Triệu đồng</i> <i>từ 03/07/2009</i> <i>đến 31/12/2009</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	907	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	17.242	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	18.149
- Lợi thế thương mại nhận bàn giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	18.149
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	1.816	907
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	1.816	907
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
<b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ</b>	<b><u>15.426</u></b>	<b><u>17.242</u></b>

### 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Vay NHNN</b>	<b><u>42,767,200</u></b>	<b><u>13,075,748</u></b>
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	10,702,164	13,003,510
Vay khác	3,201	16,879
Vay NHNN (bằng Ngoại tệ)	49,430	55,359
Vay theo hồ sơ tín dụng	32,000,000	-
<b>Vay Quá hạn</b>	<b>12,405</b>	
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	453,478	642,941
	<b><u>43,220,678</u></b>	<b><u>13,718,689</u></b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

#### 16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
a. Tiền gửi không kỳ hạn	<b>412,352</b>	
- Bằng VNĐ	372,407	402.406
- Bằng vàng và ngoại tệ	39,945	23.835
b. Tiền gửi có kỳ hạn	<b>22,197,354</b>	
- Bằng VNĐ	16,881,073	4.107.073
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,316,281	5.264.326
	<b>22,609,706</b>	<b>9.797.640</b>

#### 16.2 Vay các TCTD khác

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	-	30.000
Bằng ngoại tệ	9,096,549	5.184.517
	<b>9,096,549</b>	<b>5.214.517</b>

### 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

#### 17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	33,831,231	32.096.990
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6,681,530	3.487.010
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	137,062,439	84.812.002
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	18,717,946	21.103.062
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	1,406,048	1.140.121
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	5,549,717	4.952.377
<i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>		783.037
	<b>203,248,912</b>	<b>148.374.599</b>

#### 17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi của TCKT</b>	<b>98.155.542</b>	<b>66.431.628</b>
Doanh nghiệp quốc doanh	45.851.796	46.335.580
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	46.099.344	16.249.245
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.204.402	3.846.803
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>102.710.746</b>	<b>75.213.420</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>2.382.624</b>	<b>6.729.551</b>
	<b>203.248.912</b>	<b>148.374.599</b>

### 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận từ kho bạc nhà nước	-	17.949.279
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - VNĐ	23.295.584	12.900.390
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - USD	3.955.608	2.663.642
Vốn nhận của Chính phủ - USD	-	-
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - VNE	1.267.922	697.003
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - USD	345.382	314.688
	<b>28.864.496</b>	<b>34.525.002</b>

### 19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	505.207	1.876.582
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.928.794	3.031.568
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	105.856	3.070.655
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6	6
<b>Trái phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.095.250	251
<b>Giấy tờ có giá khác</b>		
Dưới 12 tháng	43.170	556.195
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	50.000	50.000
	<b>10.728.283</b>	<b>8.585.257</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi phải trả	3.472.712	1.740.761
Các khoản phải trả và công nợ khác	28.369.126	8.605.229
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	659.049	226.110
	<b>32.500.887</b>	<b>10.572.100</b>

### 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

*Đơn vị: triệu đồng*

	<i>Số dư tại</i> <i>31/12/2009</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			<i>Số dư tại</i> <i>31/12/2010</i>
		<i>Điều chỉnh số</i> <i>dư đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp</i> <i>trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	22.537		38,783	157,381	(96,061)
Thuế TNDN	589.191	93.731	1.098.334	1,100,222	681,034
Các loại thuế khác	24.951	4.584	373,000	315,149	87,386
	<b>636.679</b>	<b>98.315</b>	<b>1,510,117</b>	<b>1,572,752</b>	<b>672.359</b>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

#### 21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với tổng thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất được BTC ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b> <i>Trừ</i>	<b>4.662.728</b>	<b>1.678.289</b>
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(78,090)	(13.434)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(189,179)	(24.206)
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(162,588)	(92.893)

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	-	(69.068)
Giá vốn của Bất động sản chuyển nhượng	(22,577)	
<i>Cộng:</i>		
Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phái sinh	151,847	177.833
Chi trang phục vượt quy định	7,227	6.160
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHCT</b>	<b>4,247,113</b>	<b>1.662.681</b>
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	1,061,778	415.670
Chi phí thuế TNDN của công ty con	36,556	22.794
<b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>	<b>1.098.334</b>	<b>438.464</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>589.191</b>	-
Điều chỉnh số liệu quyết toán thuế	79.923	-
<b>Điều chỉnh theo BB thanh tra thuế</b>	<b>13.808</b>	
<b>Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa</b>		<b>435.319</b>
<b>Thuế TNDN đã trả trong kỳ</b>	<b>(1.100.222)</b>	<b>(284.592)</b>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>681.034</b>	<b>589.191</b>

## 22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ (31/12/2009) <i>Số đã kiểm toán</i>	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ (31/12/2010)
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	11,252,973	3,919,318		15,172,291
2. Thặng dư vốn cổ phần	88,344	1,920	18	90,246
3. Cổ phiếu quỹ				
4. Chênh lệch đánh giá lại TS				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	58,735	118,002	58,735	118,002
6. Quỹ đầu tư phát triển		1,227,083	1,227,083	
7. Quỹ dự phòng tài chính	113,370	967,784	613,546	467,608
8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	41,601	173,382	86,145	128,838
9. Quỹ khác thuộc VCSH	180,779	1,275,501	127,745	1,328,535
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	836,276	3,437,875	4,122,285	151,866
11. Vốn chủ sở hữu khác		3,335		3,335
<b>Tổng</b>	<b>12,572,078</b>	<b>11,119,591</b>	<b>6,230,948</b>	<b>17,460,721</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Chỉ tiêu thặng dư vốn cổ phần giảm do:** Tại thời điểm 3/7/2009 Kiểm toán độc lập xác định thặng dư vốn CP Ngân hàng được hưởng dựa trên thặng dư thu được và chi phí CPH do Ngân hàng xác định. Tuy nhiên, trong năm 2010 trên cơ sở kết quả phê duyệt quyết toán CPH của NHNN và BCT đã làm giảm chi phí CPH so số liệu của Ngân hàng vì vậy làm cho thặng dư vốn CP giảm tương ứng 18triệu đồng. Số tăng 1.920triệu đồng là khoản tăng của Cty con.

**Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

Phát sinh tăng : **3.437.875trđ** Gồm lợi nhuận thuần hợp nhất năm 2010: 3,433,266trđ  
Điều chỉnh trích quỹ : 2,734trđ.  
Điều chỉnh theo Quyết toán CPH: 1,875trđ

Phát sinh giảm: **4.122,285 trđ** gồm:

Thông báo chia cổ tức năm 2009 theo NQĐHĐCĐ: 779,658trđ  
D.c Quỹ phúc lợi kỳ trước: 4,766trđ  
Tạm phân chia quỹ năm 2010: 1,248,831trđ  
Tạm ứng cổ tức năm 2010: 2,044,000trđ  
Giảm khác: 45,030trđ

**Chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện:**

Lợi nhuận Quý IV năm 2010 giảm so cùng kỳ 2009 là do số trích DPRR tăng, trong đó chủ yếu trích cho các khoản vay của Tập đoàn Vinashin và một số đơn vị thành viên là: 845.108trđ và DPGGCK: 269.222trđ.

Lợi nhuận năm 2010 tăng cao so cùng kỳ năm 2009 là do kỳ báo cáo của năm so sánh được tính từ 03/07/2009 đến 31/12/2009.

**Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:**

<u>Ngày tăng vốn</u>	<u>Nghị quyết</u>	<u>Giá trị triệu đồng</u>	<u>Hình thức góp vốn</u>
22/10/2010	Số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4/4/2010	768.486	Chia cổ tức bằng cổ phiếu
22/10/2010	Số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4/4/2010	3.150.832	Chào bán cho cổ đông hiện hữu
		<b>3.919.318</b>	

**Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>Số lượng cổ phần triệu cổ phần</u>	<u>Vốn cổ phần thường triệu đồng</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.354	13.538.085
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	163	1.634.206
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	90.246
Cổ phiếu quỹ	-	-
	<b>1.517</b>	<b>15.262.537</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2009</i> <i>triệu đồng</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.517.229.121	1.125.297.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.517.229.121	1.125.297.300
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

### 22.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con

#### Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

VietinBank thực hiện trích lập các Quỹ theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các TCTD và theo Điều lệ NHTMCPCTVN. Theo đó VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của NH và tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của NH.
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Trả cổ tức cho các cổ đông.

#### Các quỹ dự trữ của các công ty con: Thực hiện theo quy định của nhà nước

### 22.3. Lợi ích cổ đông thiểu số

Biến động của lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ như sau:

	<i>từ 01/01/2010</i> <i>đến 31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>từ 03/07/2009</i> <i>đến 31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	205.235	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước CPH		194.496*
Điều chỉnh giảm số dư đầu kỳ do thặng dư vốn CP của CtyCK được trình bày tại mục khác	(1.920)	
Cổ tức chia trong kỳ	(10.613)	
Phát sinh tăng trong kỳ	8.873	10.739
Số dư cuối kỳ	<u>201.575</u>	<u>205.235</u>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

\*. số liệu nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước CPH đầu kỳ do kiểm toán trình bày đã bao gồm Thặng dư vốn cổ phần của Công ty con là: 1.920trđ

## 23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	3,433,266	1.273.544
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	1.259	1.125
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.727	1.132

## 24. CỔ TỨC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng đã có quyết định chính thức về việc tạm ứng cổ tức cho năm 2010 chi trả cho cổ đông là: 2.044 tỷ đồng tại Nghị Quyết số 001/NQ-HDQT-NHCT44 ngày 03 tháng 01 năm 2011 với tỷ lệ là 17% tính trên cơ sở thời gian thực tế của vốn điều lệ năm 2010. Tỷ lệ tạm ứng cổ tức tính trên số vốn điều lệ tại thời điểm chốt danh sách cổ đông là: 15.172 tỷ đồng là: 13,47% (tương đương tỷ lệ tạm ứng cổ tức năm 2010 là 17% tính theo thời gian của Vốn điều lệ trong năm 2010)

## 25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.948.165	400.552
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24.036.327	7.723.195
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	5.783.010	1.827.860
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	167,768	57.403
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.520	8.138
	<b>31.939.789</b>	<b>10.017.148</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	15.081.859	4.795.882
Trả lãi tiền vay	3.458.154	553.257
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.235.290	203.388
Trả lãi tiền thuê tài chính		2
Chi phí hoạt động tín dụng khác	56.657	13.869
	<b>19.831.960</b>	<b>5.566.398</b>

### 27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.613.578</b>	<b>494.361</b>
Dịch vụ thanh toán	517.202	205.565
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	302.772	111.383
Dịch vụ đại lý	157.157	26.375
Thu phí dịch vụ khác	636.447	151.038
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>266.051</b>	<b>(106.798)</b>
Dịch vụ thanh toán	45.154	(18.164)
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	171.551	(37.122)
Chi phí dịch vụ khác	49.346	(51.512)
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.347.527</b>	<b>387.563</b>

### 28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>770,361</b>	
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	576,854	256.958
Thu từ hoạt động KD Vàng bạc, đá quý	31,670	
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	161,837	200.587
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>610,088</b>	
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	145,535	(15.656)
Thu từ hoạt động KD Vàng bạc, đá quý	715	
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	463,838	(490.104)
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ HD kinh doanh ngoại hối</b>	<b>160,273</b>	<b>(48.215)</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	35,740	131.647
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(84,923)	(62.657)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3,070)	(3.394)
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(52,253)</b>	<b>65.596</b>

### 30. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	10,748	17.324
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(650)	(3.078)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(269.146)	-
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>	<b>(259.048)</b>	<b>14.246</b>

### 31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)		465.629
Thu từ thanh lý tài sản		3.531
Thu nhập khác	1,567,457	31.970
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(159.008)	(29.415)
	<b>1.408.449</b>	<b>471.715</b>

### 32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	3,000	4.159
- từ các khoản đầu tư dài hạn khác	83,735	13.434
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh		69.068
	<b>86.735</b>	<b>86.661</b>

### 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>87,834</b>	<b>38.372</b>
<b>2. Chi phí cho nhân viên</b>	<b>4,144,125</b>	<b>1.793.512</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	3,791,921	1.642.896
- Các khoản chi đóng góp theo lương	162,589	65.734
- Chi trợ cấp	32,338	7.287
- Chi công tác xã hội	1,614	1.049
<b>3. Chi về tài sản</b>	<b>1,232,108</b>	<b>521.485</b>
<i>Trong đó:</i> Khấu hao TSCĐ	643,728	289.496
<b>4. Chi hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>1,623,816</b>	<b>760.835</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	66,697	31.361
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	7,823	
<b>5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>118,054</b>	<b>49.348</b>
<b>6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP giảm giá chứng khoán)</b>	<b>34,853</b>	
	<b>7.240.790</b>	<b>3.163.552</b>

### 34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2,094,300	2.204.060
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4,961,485	5.368.942
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	-	5.617.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	50,666,065	17.135.670
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3,881,410	-
	<b>61.603.260</b>	<b>30.326.319</b>

### 35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cuối kỳ từ</i> <i>01/01/2010 đến</i> <i>31/12/2010</i>	<i>Đầu kỳ từ</i> <i>03/07/2009 đến</i> <i>31/12/2009</i>
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)</b>	15.535	17.538
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)</b>		
1. Tổng quỹ lương	3.791.921	1.648.779
2. Tiền ăn trưa	97.207	46.642
3. Tổng thu nhập (1+2)	<b>3.889.128</b>	<b>1.695.421</b>
5. Tiền lương bình quân cho giai đoạn	<b>20,86</b>	<b>15,67</b>
6. Thu nhập bình quân cho giai đoạn	<b>20,86</b>	<b>16,11</b>

### 36. LOẠI HÌNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị TS thời điểm</i> <i>cầm cố, thế chấp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị TS thời</i> <i>điểm cuối kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>
Nhà ở	99,484,124	99,484,124
Nhà sử dụng dùng mục đích KD	54,832,529	54,832,529
Nhà ở kèm vật phụ	8,858,987	8,858,987
Quyền sử dụng đất	59,768,012	59,768,012
Bất động sản	42,892,515	42,892,515
Phương tiện vận tải đường bộ	18,668,077	18,668,077
Phương tiện vận tải đường sông, đường biển	16,724,550	16,724,550
Dây truyền máy móc thiết bị đồng bộ	44,636,547	44,636,547
Máy móc thiết bị đơn lẻ	15,300,020	15,300,020
Vật tư, hàng hoá	10,801,346	10,801,346

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Giá trị TS thời điểm cầm cố, thế chấp <u>Triệu đồng</u></i>	<i>Giá trị TS thời điểm cuối kỳ <u>Triệu đồng</u></i>
Vàng, trang sức, đá quý	41,838	41,838
Tiền gửi có kỳ hạn	8,442,953	8,442,953
Trái phiếu	95,200	95,200
Giấy tờ có giá khác NH cầm cố	956,686	956,686
Cổ phiếu	1,307,383	1,307,383
Tài sản đảm bảo khác	32,232,415	32,232,415
Các giấy tờ có giá khác của KH đưa cầm cố	11,027,803	11,027,803
<b>Tổng</b>	<b>426,070,986</b>	<b>426,070,986</b>

### 37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>31/12/2010 <u>triệu đồng</u></i>	<i>31/12/2009 <u>triệu đồng</u></i>
<b>1. Nghĩa vụ tiềm ẩn</b>	<b>36.764.382</b>	<b>26.862.267</b>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	(839.845)	32.433
Cam kết trong nghiệp vụ LC	22.239.272	15.073.505
Cam kết bảo lãnh khác (TT; thực hiện HĐ; dự thầu; khác)	15.364.955	11.756.319
<b>2. Các cam kết đưa ra</b>	<b>10.702.164</b>	
Cam kết cho vay không huỷ ngang		
Cam kết khác	10.702.164	-
	<b>47.466.546</b>	<b>26.862.267</b>

### 38. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2010 <u>triệu đồng</u></i>	<i>31/12/2009 <u>triệu đồng</u></i>
Cho vay đầu tư theo hợp đồng nhận uỷ thác	353.426	353.433
Cho vay theo HĐ ĐTT	13.628.905	13.384.191
Chứng khoán lưu ký	33.351.083	33.838.804
	<b>47.333.414</b>	<b>47.576.428</b>

### 39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2009</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết giao dịch hối đoái	2.374.920	1.697.009
	<b>2.374.920</b>	<b>1.697.009</b>

### 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
		Giảm tiền gửi thanh toán và dự	
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	trữ bắt buộc	(407.458)
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay tại NHNN	29.691.452

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i> <i>triệu đồng</i>	<i>(Phải trả)</i> <i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	4.961.484	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	42.767.200

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i> <i>triệu đồng</i>	<i>(Phải trả)</i> <i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.368.942	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NIINN	-	13.075.748

### 41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Triệu đồng</i>	
				<i>CCTC phát sinh (Dư nợ - Dư có) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN- DC)</i>
Trong nước	238.457.402	226.363.181	30.147.502	19.241	62.086.534
Nước ngoài		51.085			
<b>Cộng</b>	<b>238.457.402</b>	<b>226.414.266</b>	<b>30.147.502</b>	<b>19.241</b>	<b>62.086.534</b>

### 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, VietinBank tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, kỳ hạn, các hợp đồng tiền vay.. được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của VietinBank. Mô hình này dựa trên “3 hàng phòng thủ” gồm các nhân viên từ các cơ sở hoạt động trong hệ thống “như một nền tảng”, bộ phận quản lý rủi ro và sau cùng là bộ phận kiểm soát nội bộ.

Các bộ phận chuyên trách, hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành. Thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

- **Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư**, Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư phối hợp các bộ phận liên quan thẩm định và trình Hội đồng định chế tài chính xem xét phê duyệt.

- **Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp**: Phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ/tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Phòng Kinh doanh ngoại tệ chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi và báo cáo hàng ngày rủi ro tỷ giá của cả hệ thống. VietinBank đã thiết lập các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để xử lý giao dịch, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front office, Middle office và Back office.

Phòng quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

- **Đối với rủi ro pháp lý:** do Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro liên quan các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

### 43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

Chức năng quản trị rủi ro được một số Phòng/Ban liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quản lý các loại rủi ro như tín dụng, thị trường, tác nghiệp, pháp lý, lãi suất, thanh khoản và ngoại hối... NHCTVN đã thành lập Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (Alco) nhưng chưa đi vào hoạt động. Hiện nay, NHCTVN đang triển khai module ALM/FTP, việc đánh giá, phân tích về các báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất còn nhiều hạn chế vì chưa có báo cáo chênh lệch kỳ hạn thanh toán và chênh lệch kỳ hạn tái định giá các tài sản nợ/tài sản có. Quá trình quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất cũng như lựa chọn kỳ hạn, lãi suất đầu tư được dựa chủ yếu trên kinh nghiệm phân tích dự báo của Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư, cụ thể như sau:

#### 1-Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, ủy ban Alco ban hành các giải pháp đề xuất HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

-Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- +Cân đối vốn kinh doanh của NHCT trong ngắn hạn và dài hạn;
- +Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- +Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- +Thông tin chính sách từ NHNN;
- +Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

-Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay):

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Quy định kiểm tra, giám sát:
- Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....
- Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.
- Hệ thống thông tin báo cáo:
- Các báo cáo được lấy từ hệ thống INCAS và theo kênh của các phòng nghiệp vụ.
- Các báo cáo từ hệ thống Treasury.
- Các báo cáo phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...
- Thực tế quý 4 năm 2010, theo định hướng của Chính phủ và NHNN tại Nghị quyết 18/NQ-CP; Nghị định 41/ND-CP, điều hành giảm dần lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển SXKD, NHCT đã tiếp tục thực hiện điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp. Triển khai một loạt các chương trình mục tiêu đối với một số lĩnh vực như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, thu mua tạm trữ lúa gạo Hè thu năm 2010, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ... theo chỉ đạo của Chính phủ.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý 4/2010 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống (78.7%%).

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## Rủi ro lãi suất ngày 31/12/2010

(triệu đồng)

Chi tiêu	Kiống chịu LS	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Điền 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 T	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm		Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	2.094.300									2.094.300
Tiền gửi tại NHNN				4.961.485						4.961.485
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				44.220.573	5.661.470	406.034	102.006	612.051		51.004.236
Chứng khoán kinh doanh				223.267						223.267
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				19.242						19.242
Cho vay khách hàng		3.724.213		74.715.577	78.655.670	40.249.259	23.131.758	8.464.022	1.156.876	231.317.576
Chứng khoán đầu tư				1.847.627	2.463.505	15.253.121	12.317.513	24.835.032	4.064.760	61.587.581
Góp vốn, đầu tư dài hạn									1.970.517	1.970.517
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư									3.296.369	3.296.369
Tài sản Có khác	11.457.236									11.457.236
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13.551.536</b>	-	<b>3.724.213</b>	<b>125.987.871</b>	<b>86.980.845</b>	<b>56.916.413</b>	<b>35.651.282</b>	<b>34.731.106</b>	<b>10,488.544</b>	<b>367.931.808</b>
<b>Nợ phải trả</b>										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN				12,702,000	30,518,678					43,220,678
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác				19,023,753	12,682,502					31,706,255
Tiền gửi của khách hàng				103,453,696	38,210,795	30,264,088	14,227,424	17,072,909		203,248,912
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác										
Vốn tài trợ tự thực đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				3,463,740	7,014,073	5,917,222	2,597,605	9,671,656		28,664,499
Phát hành giấy tờ có giá				1,852,469	2,662,071	4,827,727	1,326,016			10,728,283
Các khoản nợ khác	32,500,887									32,500,887
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>32,500,887</b>	-	-	<b>140,535,668</b>	<b>91,108,118</b>	<b>41,029,037</b>	<b>18,151,246</b>	<b>26,944,666</b>	-	<b>350,269,511</b>
<b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>			<b>3,724,213</b>	<b>(14,547,787)</b>	<b>(4,127,273)</b>	<b>15,887,376</b>	<b>17,400,037</b>	<b>7,786,540</b>	<b>10,488,544</b>	<b>17,662,296</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 2- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Hội đồng Alco họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do phòng Kế hoạch & HT Alco và phòng Đầu tư cùng phối hợp thực hiện. Có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng KH & HT Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng KH & HT Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NIICT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 18-NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Quý 4/2010, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, thận trọng và linh hoạt phục vụ tăng trưởng kinh tế. Và NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VND và USD đều được đảm bảo tốt. Ngoài ra còn hỗ trợ hàng ngàn tỷ đồng vốn khả dụng cho các NHTM CP nhỏ bị thiếu hụt thanh khoản.

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trong quý 4/2010, NHCT đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Đặc biệt đã phát hành thành công 8 ngàn tỷ đồng trái phiếu trung dài hạn nhằm cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng bền vững hơn. Đồng thời thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6,83% và phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 28%. Tổng số vốn tăng thêm đạt gần 4 ngàn tỷ đồng. Dự kiến sang quý I/2011, hoàn thành phát hành cổ phiếu mới cho Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và đến Quý II/2011 sẽ tiếp tục phát hành cổ phiếu cho Ngân hàng Nova Scotia. Cổ đông chiến lược nước ngoài sẽ trợ giúp NIICT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý 4/2010, cho thấy nguồn vốn của NHCTVN khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Và nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## Rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2010

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc đá quý			2,094,300						2,094,300
Tiền gửi tại NHNN			4,961,485						4,961,485
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			44,220,673	5,661,470	510,042	612,051			51,004,236
Chứng khoán kinh doanh			223,267						223,267
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			19,242						19,242
Cho vay khách hàng	1,619,223	2,313,176	28,683,379	42,793,752	124,448,855	30,302,603	1,156,588		231,317,576
Chứng khoán đầu tư			709,821	1,583,410	6,358,130	46,536,792	6,399,628		61,587,581
Góp vốn, đầu tư dài hạn							1,970,517		1,970,517
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							3,296,368		3,296,368
Tài sản Có khác			4,611,373	3,370,271	3,475,592				11,457,235
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,619,223</b>	<b>2,313,176</b>	<b>85,523,340</b>	<b>53,408,903</b>	<b>134,792,619</b>	<b>77,451,446</b>	<b>12,823,101</b>		<b>367,931,807</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			12,702,000	30,518,678					43,220,678
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác			9,686,261	11,097,189	10,922,805				31,706,255
Tiền gửi của khách hàng			78,549,073	26,250,436	50,980,319	45,468,118	966		203,248,912
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			3,463,740	7,017,813	8,542,508	9,840,435			28,864,496
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			1,892,469	2,682,071	4,827,727	1,326,016			10,728,283
Phát hành giấy tờ có giá				3,575,098	28,331,023	594,766			32,500,887
Các khoản nợ khác									
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>106,293,543</b>	<b>83,141,284</b>	<b>103,604,382</b>	<b>57,229,335</b>	<b>966</b>		<b>350,269,510</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1,619,223</b>	<b>2,313,176</b>	<b>-20,770,203</b>	<b>29,732,382</b>	<b>31,188,237</b>	<b>20,222,111</b>	<b>12,823,135</b>		<b>17,662,297</b>

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 3- Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng KH&HT Alco phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và ngoại tệ USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để ổn định tỷ giá, ngay từ đầu năm, NHNN đã yêu cầu các tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và qui định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 1%/năm. Đồng thời với nhiều giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá khá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (do lãi suất thấp hơn VNĐ).

Trong năm 2010, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này đã lập lại cân bằng về vốn ngoại tệ dư thừa từ năm 2009. Toàn bộ số ngoại tệ đã SWAP với NHNN trong năm 2009 và đầu năm 2010 đã được rút về để đáp ứng nhu cầu tăng vay vốn ngoại tệ của các doanh nghiệp. Đồng thời, NHCTVN là NHTM duy nhất tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, hạn chế cho vay nhập khẩu một số mặt hàng trong nước có thể sản xuất thay thế. Tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu...

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ qui 4/2010, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Dư nợ ngoại tệ đã tăng trưởng cao, nguồn vốn huy động ngoại

## Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

tệ trong nước không tăng trưởng mạnh song cân đối ngoại tệ vẫn đảm bảo do NHCT tăng cường vay các TCTD nước ngoài, đảm bảo tăng trưởng cao hơn dư nợ cho vay nền kinh tế. Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý 2/2010 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, trong đó nguồn vốn huy động từ 1 tháng trở xuống và dư nợ cho vay từ 1 đến 3 tháng.

### Rủi ro Tiền tệ ngày 31/12/2010

(triệu đồng)

Chi tiêu	EUR QUI ĐỔI	USD QUI ĐỔI	VNĐ	KHÁC QUI ĐỔI	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	95,530	580,502	1,396,142	22,126	2,094,300
Tiền gửi tại NHNN	0	816,443	4,145,042		4,961,485
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	255,021	9,078,754	41,619,456	51,005	51,004,236
Chứng khoán kinh doanh	0	0	223,267	0	223,267
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	19,242	0	19,242
Cho vay khách hàng	2,081,858	37,010,812	192,224,906		231,317,576
Chứng khoán đầu tư	0	19,547	61,568,034	0	61,587,581
Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	0	1,970,517	0	1,970,517
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	3,296,368	0	3,296,368
Tài sản Có khác	95,036	381,030	10,976,054	5,116	11,457,236
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,527,445</b>	<b>47,887,088</b>	<b>317,439,028</b>	<b>78,247</b>	<b>367,931,807</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	54,989	43,165,689		43,220,678
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	0	9,614,208	22,092,047		31,706,255
Tiền gửi của khách hàng	2,268,964	35,471,175	165,508,772		203,248,912
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0		0
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	8,841	47,866	28,807,789		28,864,496
Phát hành giấy tờ có giá	0	1,132,194	9,596,090		10,728,283
Các khoản nợ khác	97,503	3,412,593	28,958,291	32,500	32,500,887
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>2,375,308</b>	<b>49,733,025</b>	<b>298,128,677</b>	<b>32,500</b>	<b>350,269,510</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>152,136</b>	<b>(1,845,938)</b>	<b>19,310,350</b>	<b>45,747</b>	<b>17,662,296</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

## 44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2010	31/12/2009
	đồng	đồng
USD	18.932	17.941
EUR	27.466	26.459
GBP	31.808	29.653
CHF	22.070	17.817
JPY	253,10	199,33
SGD	16.003	13.147
CAD	20.628	17.505
AUD	20.935	16.524
NZD	15.898	13.339
THB	665,05	533,56
SEK	3.052	2.576
NOK	3.512	3.188
DKK	3.678	3.556
HKD	2.650	2.379
CNY	3.140	2.815

Lập bảng

Phạm Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chung

KT. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Du

Hà Nội, Việt Nam